

がっこう いちねん  
**学校の一年**  
**Một niên học ở trường**



しょうがっこう いちねん  
**ある小学校の一年**

がっ 4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月	1月	2月	3月
がっき <b>1学期</b>					がっき <b>2学期</b>				がっき <b>3学期</b>		
がっき <b>1学期</b>						がっき <b>2学期</b>					

\* 3b-1

次に、学校の1年についてお話をします。

Tiếp theo, xin nói về 1 niên học của trường.

\* 3b-2

日本の学校は4月に始まり、次の年の3月に終わりますが、その1年を2つ、または3つの「学期」に分けています。

ここでは、ある小学校の1年を見てみましょう。

Trường học của Nhật Bản bắt đầu vào tháng 4, và kết thúc vào tháng 3 của năm sau. Một niên học chia làm 2, hoặc 3 học kỳ.

Chúng ta cùng xem 1 niên học của một trường tiểu học nọ.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年	
いちがつき 1学期	がつ 4 月
	5 月
	6 月
	7 月

しぎょうしき  
始業式 Lễ khai giảng

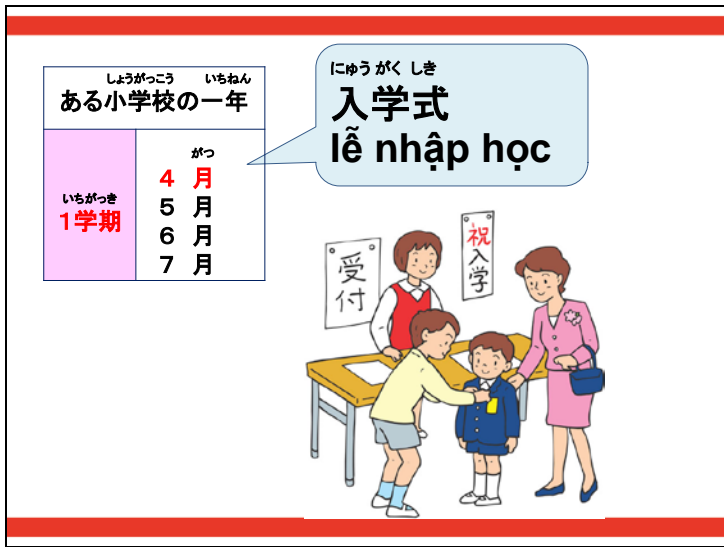
\* 3b-3

まず、1学期。1学期は4月から7月までです。

始業式です。学期の始まりの式です。校長先生のお話を聞いたり、新しいクラスの担任の先生を発表したりします。

Trước tiên là học kỳ 1. Học kỳ 1 là từ tháng 4 đến tháng 7.

Lễ khai giảng. Lễ khai giảng là lễ bắt đầu học kỳ. Các em sẽ nghe thầy hiệu trưởng nói chuyện, công bố giáo viên chủ nhiệm của lớp mới.



\* 3b-4

入学式です。子どもの入学を祝うための式です。  
 自分の子どもが入学する時は、保護者もスーツやワンピースなど、式に出るのにふさわしい服を着て、子どもと一緒に学校に行きます。

Lễ nhập học. Đây là lễ chúc mừng học sinh mới nhập học vào trường. Khi con mình nhập học, phụ huynh mặc đồ thích hợp cho việc đi dự lễ như quần áo vét, áo đầm... và cùng con đi đến trường.

\* 3b-5

最初、体育館などで2時間ぐらい、式があります。

Đầu tiên, buổi lễ sẽ kéo dài khoảng 2 tiếng tại phòng thể dục.

\* 3b-6

式の後には教室に戻り、教科書やたくさんの書類をもらいます。  
 日本語を読んだり書いたりできない保護者は、その時、担任の先生に言っ  
 てください。

Sau lễ nhập học sẽ quay lại phòng học để nhận sách giáo khoa và rất nhiều giấy tờ tài liệu khác.  
 Những phụ huynh nào không đọc, viết tiếng Nhật được thì khi đó xin báo cho giáo viên chủ nhiệm biết.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年	
いちがっき <b>1学期</b>	4 月
	5 月
	6 月
	7 月

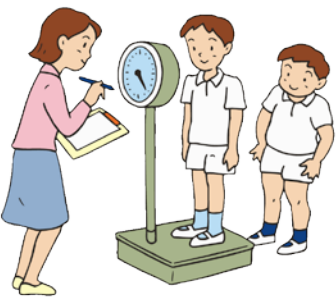
か てい ほう もん  
**家庭訪問**  
giáo viên đến thăm gia  
đình học sinh

\* 3b-7

家庭訪問です。先生が家に来て、保護者とお話をします。

Thăm gia đình. Đây là việc giáo viên đến nhà và nói chuyện với phụ huynh.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年	
いちがっき 1学期	4 月
	5 月
	6 月
	7 月



けんこう しんだん  
**健康診断**  
khám sức khỏe

しんたいけいそく  
**身体計測**  
đo cân nặng chiều cao

\* 3b-8

健康診断・身体計測です。子どもが学校で元気に過ごせるよう、学校にお医者さんが行って検診します。

Khám sức khỏe. Đo cân nặng chiều cao. Để học sinh luôn được khỏe mạnh trong trường, bác sĩ thường đến trường khám sức khỏe cho học sinh.

DVD

しょうがっ こう  
ようこそ！ さくら小学校へ  
～みんななかまだ～

しんたい そくてい  
「身体測定」

© 公益社団法人国際日本語普及協会

「学校では各学期に1回、身長と体重を測ります」  
「ほかにも色々な健康診断をします」  
「視力検査です。どのくらいよく見えるか調べます」  
「歯科検診です。歯医者さんが学校へ来て、悪い歯があるかどうか見ます」  
「これは、健康手帳です。六年間使います」  
「身長や体重、それから歯科検診の結果などを記録します」  
「そして保護者が見て、サインをします」  
「目や歯の治療が必要なとき、学校からお知らせが来ます。  
これをもらったら、なるべく早く病院に行って、みてもらいましょう。  
治療が終わったら、お医者さんのサインをもらって、学校へ出します」

“Ở trường thì cứ mỗi học kỳ lại đo chiều cao và trọng lượng cơ thể 1 lần.”

“Ngoài ra còn nhiều kỳ khám sức khỏe khác nữa.”

“Kiểm tra thị lực. Là kiểm tra xem em nhìn rõ như thế nào.”

“Khám răng. Nha sĩ đến trường khám xem răng của em có tốt hay không.”

“Đây là sổ tay sức khỏe. Sẽ sử dụng trong suốt 6 năm học.”

“Chiều cao, trọng lượng, và sau đó là kết quả khám nha khoa... của em được ghi vào đây.”

“Phụ huynh sẽ coi và đóng dấu.”

“Khi cần phải chữa mắt hoặc răng, sẽ có thông báo từ nhà trường. Nếu nhận được thông báo này, hãy nhanh chóng đi bệnh viện khám. Sau khi chữa trị khỏi thì xin bác sĩ ký tên xác nhận và nộp cho nhà trường.”

けんこう しんだん  
健康 診断  
khám sức khỏe



たいじゅう しんちょう  
・体重 ・身長

によう だいべん ちゅう  
・尿 ・大便 ・ぎょう虫

め みみ は しんぞう  
・目 ・耳 ・歯 ・心臓 など




\* 3b-9

体重、身長、目、歯のほかに、尿、大便、ぎょう虫、耳、心臓などの検査もあります。

Ngoài đo chiều cao cân nặng, khám mắt và răng, còn có kiểm tra nước tiểu, phân, giun sán, tai, tim...

けん さ まえ  
**検査の前**

しつもん かみ からだ ちょうし か  
**質問の紙に体の調子を書く**



た げん ご いりょう もんしん しすてむ えむきゆーぶ  
**多言語医療問診システム M3**  
**Multilingual medical questionnaire system M3 (M-cube)**  
<http://www.tabunkakyoito.org/アプリ/多言語問診システムm3-mobile/>

た げん ご いりょう もんしんひょう  
**多言語医療問診票**  
**Phiếu chẩn đoán y tế đa ngôn ngữ**  
<http://www.kifjp.org/medical/>

\* 3b-10

検査の前に、今までの体の調子を聞くために、質問の紙が配られますので、  
 しっかり書いてください。

学校からもらう紙には病気についての難しいことばが出てきます。

その時は、医療通訳のインターネットサイトがありますので、自分で調べる  
 こともできます。

Trước khi khám, nhà trường sẽ phát tờ câu hỏi để hỏi về tình trạng  
 sức khỏe của em, xin hãy ghi cẩn thận.

Ở tờ câu hỏi mà nhà trường phát có những từ khó hiểu về bệnh tật.

Nếu không hiểu, hãy tự mình tra trên các trang dịch thuật y học trên  
 internet.



しょうがっこう いちねん	
ある小学校の一年	
いちがっき 1学期	4 月
	5 月
	6 月
	7 月

しゅうがく りょこう  
**修学旅行**  
du lịch học tập

せつめいかい  
**「説明会」**

\* 3b-11

修学旅行です。小学校6年生や中学校3年生が学年全員で行く宿泊旅行です。

Du lịch học tập. Toàn bộ học sinh tiểu học năm 6 và trung học cơ sở năm 3 sẽ đi du lịch ở lại qua đêm.



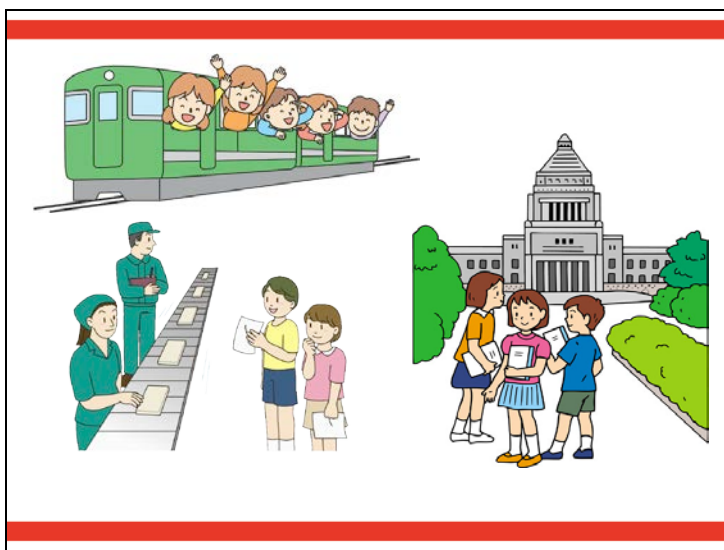
\* 3b-12

行く前に、保護者のための説明会があります。  
持ち物についての話もありますので、参加してください。

Trước khi đi sẽ có buổi giải thích cho phụ huynh. Nhà trường sẽ nói chuyện về những gì cần chuẩn bị cho em đi nên xin phụ huynh cố gắng tham gia.



しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		えんそく <b>遠足</b> đi dã ngoại
いちがつき <b>1学期</b>	が 4 月	こうがい がくしゅう <b>校外学習</b>
	5 月	học tập bên ngoài trường
	<b>6 月</b>	
	7 月	

\* 3b-13

遠足・校外学習です。学校の外に出て、勉強したり遊んだりします。

Đi tham quan dã ngoại-học tập ngoài trường. Các em sẽ ra ngoài trường để học tập hoặc chơi đùa.

DVD

しょうがっこう  
ようこそ！さくら小学校へ  
～みんななかまだ～

えんそく  
「遠足」

© 公益社団法人国際日本語普及協会

「遠足では、みんなで学校の外に行って、いろいろなものを見たり聞いたりします。たいてい、春にあります」

「遠足の前には、お知らせをもらいます」

「日時、行き先、持ち物、雨のときどうするか、などが書いてあります」

「これは、遠足のしおりです。日程や持ち物などが詳しく書いてあります」

「持ち物は、お弁当、水筒、お菓子、雨具、敷き物、ゴミ袋などを、リュックサックに入れて持っていきます」

“Khi đi tham quan dã ngoại, các em sẽ đi ra bên ngoài trường, nghe nhìn đủ thứ khác nhau. Thường là đi vào mùa xuân.”

“Trước khi đi tham quan dã ngoại, nhà trường sẽ thông báo.”

“Trong tờ thông báo có ghi cụ thể ngày giờ đi, nơi đi, đồ cần mang theo, khi trời mưa thì sẽ làm thế nào...”

“Đây là tờ hướng dẫn cho buổi đi tham quan dã ngoại. Trên đây có ghi cụ thể lịch trình, đồ cần mang theo...”

“Đồ cần mang theo là cơm hộp, bình nước uống, bánh kẹo, đồ đi mưa, tấm trải để ngồi, túi đựng rác... bỏ vào balô để mang đi.”

べんとう  
弁当  
cơm hộp



\* 3b-14

遠足や校外学習の日はお弁当が必要です。

この日のお弁当は、子どもたちが楽しみにしています。

Vào những ngày đi tham quan dã ngoại hoặc học tập bên ngoài trường thì cần cơm hộp.

Thường thì trẻ em rất hào hứng với ngày được ăn cơm hộp.



\* 3b-15

授業参観です。保護者が学校に行って、授業の様子を見ます。

Tham quan dự giờ. Phụ huynh đi đến trường và xem học sinh học như thế nào trong giờ học.

しょうがっこう <b>ある小学校の一年</b>	いちねん
いちがっき <b>1学期</b>	がっ 4 月 5 月 6 月 7 月

がっきゅう こんだんかい  
**学級懇談会**  
 họp mặt phụ huynh học sinh cùng lớp

さんしゃめん だん  
**三者面談**  
 họp mặt giáo viên, phụ huynh và học sinh



\* 3b-16

学級懇談会・三者面談です。保護者が学校に行って、保護者や先生と一緒に話をします。

Họp phụ huynh học sinh cùng lớp- Họp mặt 3 người. Phụ huynh đi đến trường, và nói chuyện trao đổi với giáo viên.

DVD

しょうがっこう  
ようこそ！さくら小学校へ  
～みんななかまだ～

ほごしゃさんかぎょうじ  
「保護者参加行事」

© 公益社団法人国際日本語普及協会

「保護者が参加する学校行事には、授業参観、保護者会、個人面談などがあります。学校によって違いますが、それぞれ年に2-3回あります」

「保護者会です。先生がクラスのことや、学校行事などについて話します」

「個人面談です。放課後、保護者が先生と一対一で10分ぐらい、子どものことについて話します」

「このような行事の前に『お知らせ』がきます」

「お知らせに注意して、是非行事に参加してください」

“Các sự kiện trong trường mà phụ huynh tham gia là tham quan dự giờ học, họp phụ huynh, họp mặt cá nhân... Sẽ khác nhau tùy theo trường nhưng thường thì mỗi sự kiện như thế mỗi năm có khoảng 2,3 lần.”

“Họp phụ huynh: Giáo viên sẽ nói chuyện về tình hình của lớp, các sự kiện trong trường...”

“Họp mặt cá nhân: Sau khi tan học, phụ huynh từng người lần lượt nói chuyện với giáo viên về tình hình của con mình.”

“Trước những sự kiện như thế này sẽ có “Thông báo” gửi đến phụ huynh.”

“Xin phụ huynh chú ý đến thông báo và nhất định hãy tham gia.”



しょうがっこう

**【小学校】 trường tiểu học**

に しゃ めん だん      ほ ご しゃ    せんせい

**二者面談**      (保護者・先生)

ちゅうがっこう

**【中学校】 trường phổ thông cơ sở cấp 2**

さん しゃ めん だん      ほ ご しゃ    こ      せんせい

**三者面談**      (保護者・子ども・先生)

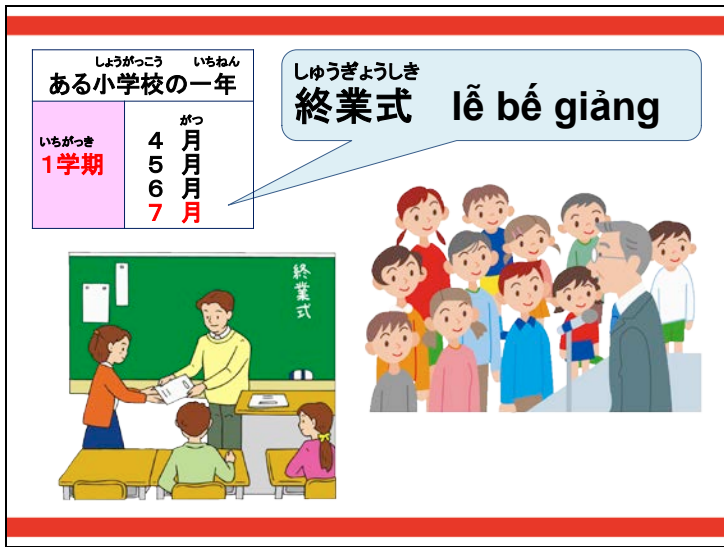
**họp mặt giáo viên, phụ huynh và học sinh**

\* 3b-17

ビデオでは、保護者と先生が2人だけで話す「二者面談」でしたが、中学校では、保護者・先生・子どもの3人で話す「三者面談」があります。勉強や学校生活、高校進学について、大切な話をします。

Trong video, chúng ta thấy rằng chỉ có 2 người - phụ huynh và giáo viên nói chuyện với nhau (nisha-mendan).

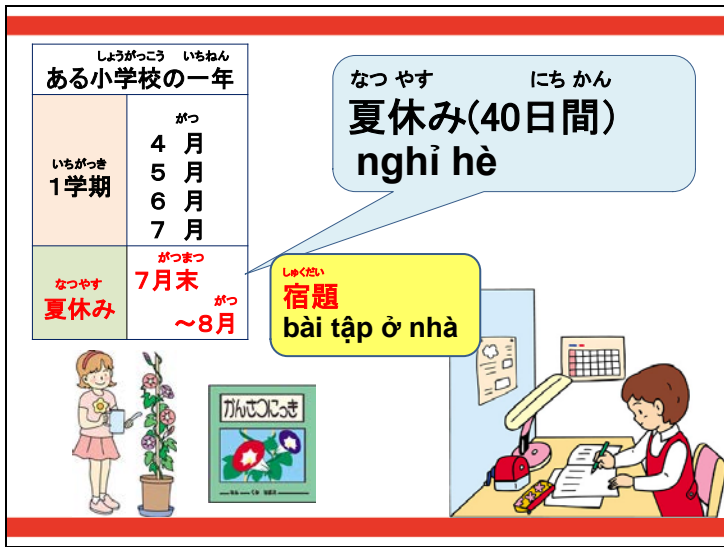
Còn ở trường trung học cơ sở thì 3 người - phụ huynh, giáo viên và học sinh cùng nói chuyện (sansha-mendan). Sẽ trao đổi về những chuyện quan trọng như học tập, sinh hoạt trong trường, việc học lên cấp 3...



\* 3b-18

終業式です。学期の終わりの式です。  
校長先生のお話を聞いたり、通知票をもらったりします。

Lễ bế giảng: Lễ kết thúc một học kỳ.  
Các em sẽ nghe thầy hiệu trưởng nói chuyện, nhận học bạ...



\* 3b-19

1学期がおわりました。

夏休みです。日本の夏は暑いので、学校は40日間の休みになります。

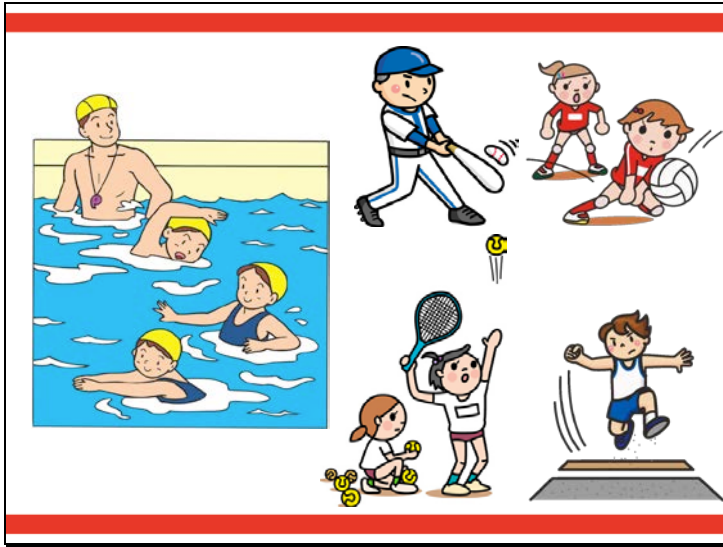
Học kỳ 1 đã kết thúc.

Nghỉ hè. Mùa hè của Nhật rất nóng nên trường học nghỉ 40 ngày.

\* 3b-20

休みに入る前に「夏休みの宿題」をもらいますので、子どもは家で宿題をします。


Trước khi bước vào kỳ nghỉ, nhà trường sẽ phát “Bài tập làm trong kỳ nghỉ hè” và các em sẽ làm bài tập này ở nhà.



\* 3b-21

夏休み中、小学校では水泳学習、中学校では部活動をするところもあります。

Trong kỳ nghỉ hè, ở trường tiểu học thì có học bơi, còn ở trường trung học cơ sở thì cũng có trường có sinh hoạt câu lạc bộ.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		しぎょうしき <b>始業式</b> lễ khai giảng
なつやす 夏休み	がつ ~8 月	
にがつき <b>2学期</b>	9 月	
	10 月	
	11 月	
	12 月	

\* 3b-22

夏休みが終わり、2学期です。

2学期は9月から12月までで、最初の日に始業式があります。

Kỳ nghỉ hè kết thúc, và bắt đầu học kỳ 2.

Học kỳ 2 là từ tháng 9 đến tháng 12, và vào ngày đầu tiên của học kỳ sẽ có lễ khai giảng.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		
なつやす 夏休み	がつ ~8 月	
にがっき 2学期	がつ 9 月	
	10 月	
	11 月	
	12 月	

うんどう かい  
**運動会**      đại hội thể thao

たいいくたい かい  
**体育大会**    đại hội thể dục

\* 3b-23

運動会、体育大会です。スポーツやダンスをしたり、友達の応援をしながら、運動に親しむ行事です。

お弁当を持って行くこともあります。保護者もたくさん応援に行きますので、参加してください。

Đại hội thể dục thể thao: Các em sẽ vừa ủng hộ bạn mình thi đấu, vừa chơi thể thao, nhảy múa... Đây là sự kiện mà các em tham gia rất hào hứng.

Các em còn mang theo cơm hộp đi ăn nữa. Các phụ huynh thường tham gia rất đông nên xin mời quý phụ huynh cũng hãy tham gia.

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		がくしゅうはっぴょうかい <b>学習発表会</b> buổi phát biểu thành quả học tập
にがつき 2学期	9 月	ぶんかさい <b>文化祭</b> hội diễn văn nghệ của học sinh
	10 月	
	11 月	
	12 月	


\* 3b-24

学習発表会、文化祭です。子どもたちが、歌や劇の発表をしたり、自分の  
かいた絵を飾ったりします。保護者もたくさん見に行きます。

Buổi trình diễn về việc học, lễ hội văn hóa. Các em sẽ hát, đóng kịch,  
trang trí những bức tranh do chính mình vẽ...

Cũng rất nhiều phụ huynh cũng đến xem.

しょうがっこう いちねん <b>ある小学校の一年</b>	
に がっ き <b>2学期</b>	がつ 9 月
	10 月
	11 月
	12 月
ふゆやす <b>冬休み</b>	がつまつ 12月末
	がつ ~1月

しゅうぎょうしき  
**終業式**  
 lễ bế giảng

ふゆやす しゅうかん  
**冬休み(2週間)**  
 nghỉ đông

\* 3b-25

終業式です。

終業式の次の日から、冬休みです。約2週間の短い休みです。

Lễ bế giảng.

Kể từ ngày kế tiếp sau lễ bế giảng là kỳ nghỉ đông. Kỳ nghỉ này ngắn, chỉ khoảng 2 tuần.



しょうがっこう いちねん <b>ある小学校の一年</b>		し ぎょうしき <b>始業式</b> lễ khai giảng
ふゆやす <b>冬休み</b>	がっ ~1 月	
がっき <b>3学期</b>	1 月 2 月 3 月	

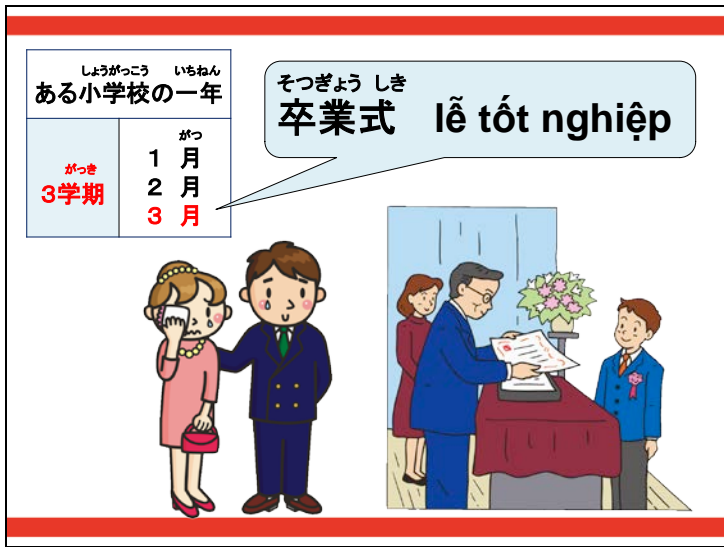
\* 3b-26

冬休みが終わり、3学期です。

3学期は1月から3月までで、最初の日に始業式があります。

Kỳ nghỉ đông kết thúc, bắt đầu học kỳ 3.

Học kỳ 3 là từ tháng 1 đến tháng 3, và vào ngày đầu tiên của học kỳ sẽ có lễ khai giảng.



\* 3b-27

卒業式です。卒業を祝うための式です。

自分の子どもが卒業する時は、保護者も出席します。

入学式と同じように、服装はスーツやワンピースなど、式に出るのにふさわしいものを着ます。

Lễ tốt nghiệp: Lễ chúc mừng học sinh tốt nghiệp.

Khi con em mình tốt nghiệp thì phụ huynh cũng tham gia. Phụ huynh sẽ mặc y phục thích hợp cho buổi lễ như vét, áo đầm...

しょうがっこう いちねん ある小学校の一年		しゅうりょうしき <b>修了式</b> lễ tổng kết năm học
がっき <b>3学期</b>	がつ 1 月 2 月 3 月	
はるやす <b>春休み</b>	いっしゅうかん (1週間)	



\* 3b-28

修了式です。学校の1年の終わりの式です。

校長先生の話の聞いたり、通知票をもらったり、クラスで1年間のまとめをして終わります。

Lễ tổng kết năm học: Lễ kết thúc 1 niên học ở trường.

Các em sẽ nghe thầy hiệu trưởng nói chuyện, nhận học bạ, tổng kết 1 năm học tại lớp...

ひょう か  
**評価**

がつき <b>1学期</b>	しゅうぎょうしき <b>終業式</b>
がつき <b>2学期</b>	しゅうぎょうしき <b>終業式</b>
がつき <b>3学期</b>	しゅうりょうしき <b>修了式</b>



せいせき  
▪ **成績**

がっこう ようす  
▪ **学校での様子**

しゅつせき けつせき  
▪ **出席や欠席 など**

つうちひょう  
**通知票**  
**học bạ**

\* 3b-29

今、学校の1年を見ましたが、学期の最後の日にある「終業式」「修了式」の日、先生が子どもに渡すものがあります。それを「通知票」といいます。

Chúng ta vừa xem xong 1 niên học của trường, vào ngày cuối cùng của học kỳ như lễ bế giảng học kỳ, lễ tổng kết năm học, giáo viên sẽ phát cho học sinh một thứ là “Học bạ”.

\* 3b-30

「通知票」というのは、子どもの成績や学校の様子、出席・欠席などを保護者に知らせるための大切なものですので、必ず見てください。

“Học bạ” là hồ sơ quan trọng thông báo cho phụ huynh biết về thành tích, tình hình học tập sinh hoạt, chuyên cần của học sinh ở trường... nên xin phụ huynh nhất định hãy xem kỹ.

平成○年度

教育目標

教育目標
豊かな感性をもち、周りとの関わりの中で自己を伸ばす生徒の育成

基本方針
生徒ひとりひとりの個性を尊重する
主体的に学ぶ生徒の育成をめざす

方針		
学習	人権	生活
学習習慣を身につけ 意欲をもって学習に取り 組む生徒を育てる。	互いの個性を認め合 い、尊重しあえる生徒 を育てる。	集団生活を愛護し、協 力し合える生徒を育て る。

平成○年度

通知表



京都多文化共生中学校  
校長 国際 太郎

1年1組1番 名前 \_\_\_\_\_

○各教科の学習の記録

	評価	1学期	2学期	3学期	学年
国語	×××				
社会	×××				
数学	×××				
理科	×××				
音楽	×××				
美術	×××				
保健体育	×××				
技術家庭	×××				
英語	×××				

○総合的な学習の時間の記録

△コース \_\_\_\_\_

○部活動の記録

部活動名 \_\_\_\_\_

○特別活動の記録

	生徒会活動・学級活動など
前期	
後期	

○出欠の記録

	**	**	**	**	**	**	**	**
1学期								
2学期								
3学期								
学年								

○通信欄

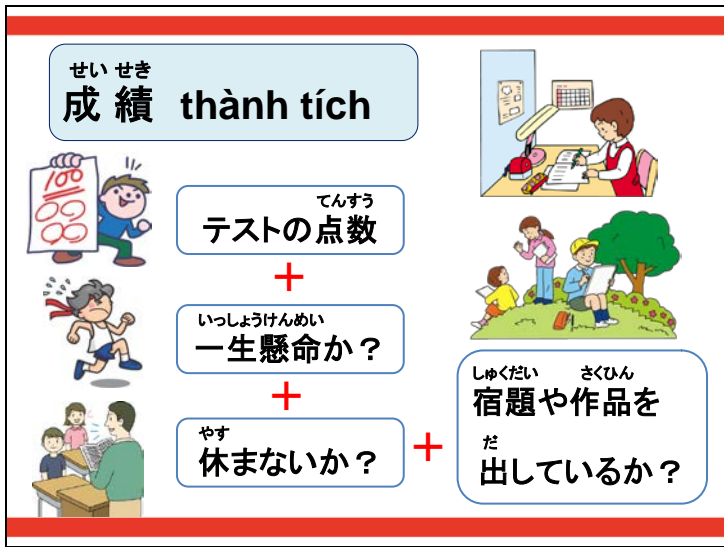
[Blank box for communication]

担任印

認定

通知票

học bạ



\* 3b-31

日本の学校の成績は、テストの点数の評価だけではありません。一生懸命勉強しているか、休まないで参加しているか、宿題や作品をちゃんと出しているか、なども評価して、成績に入れます。

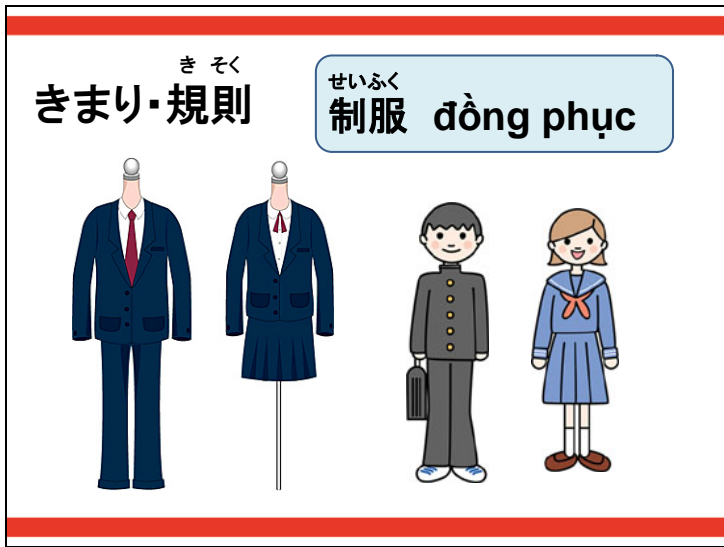
Thành tích học tập ở trường của Nhật thì không chỉ đánh giá bằng điểm số của những kỳ thi kiểm tra, mà còn đánh giá qua các tiêu chí như có nỗ lực học tập hay không, có đi học đầy đủ hay không, có nộp bài tập hay những gì thầy cô giao cho về nhà làm hay không...

\* 3b-32

特に、中学校3年間の成績は、高校に入るための試験の点数に全部入ります。ですから、どの教科の勉強も一生懸命、まじめにやるのが大切です。

Đặc biệt, thành tích học tập suốt 3 năm ở trường trung học cơ sở cũng được tính gộp với điểm thi vào trường cấp 3.

Vì vậy, điều quan trọng là em phải nỗ lực học chăm chỉ và nghiêm túc tất cả các môn.



\* 3b-33

次に、「きまり・規則」についてお話をします。

子どもたちが楽しく生活できるように、学校にはいろいろなきまりがあります。まずは、「服装」のきまりです。

Kế tiếp, xin được nói về “Qui tắc-nội qui” của nhà trường.

Để các học sinh có thể sinh hoạt một cách vui vẻ, trong trường có nhiều nội qui khác nhau.

Trước tiên là nội qui về đồng phục.

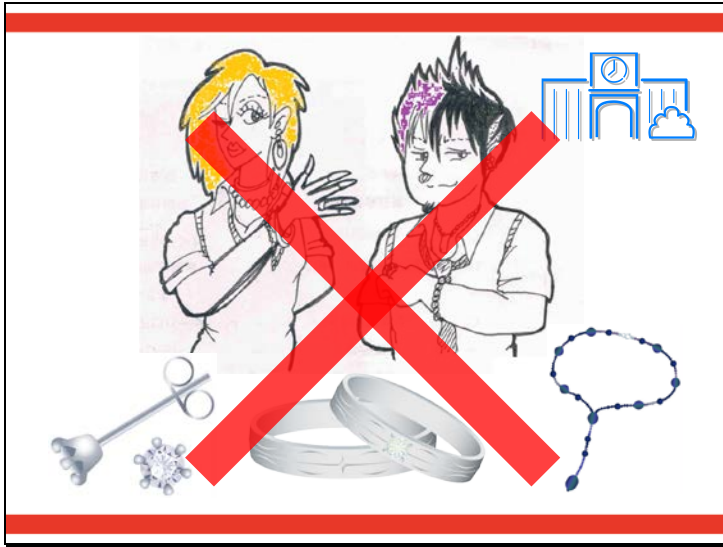
\* 3b-34

小学校は、服装のきまりがない学校が多いです。

しかし、中学校は、「この学校の人はみんなこの服を着ますよ」という、「制服」が決まっている学校が多いです。

Trường tiểu học thì có nhiều trường không có qui định gì về trang phục.

Nhưng trường trung học cơ sở thì có rất nhiều trường có qui định về “Đồng phục”, tức là “đồ mà tất cả học sinh của trường đều mặc như nhau”.



\* 3b-35

また、中学校では、髪の毛を茶色や金色に染めたり、パーマをかけたりすることはできません。

\* 3b-36

ピアスやネックレスなどのアクセサリーをつけて学校に行くことはできません。

Ngoài ra, ở trường trung học cơ sở thì cấm không được nhuộm tóc nâu hoặc vàng, không được uốn tóc...

Cũng không được đeo trang sức như hoa tai, dây chuyền... đến trường.





\* 3b-37

次に、「食べ物・飲み物」のきまりです。

日本の学校では、学校でおやつを買ったり、食べたりすることはできません。  
ジュースやコーラを飲むこともできません。

Tiếp theo là nội qui về “Đồ ăn- thức uống”.

Ở trường của Nhật thì không được mua, ăn đồ ăn vặt. Cũng không được uống nước trái cây, Cocacola...



\* 3b-38

みなさんの国の学校の「きまり」とは、ずいぶん違うかもしれませんね。もちろん、日本の中でも、学校によって「きまり」は少しずつ違います。

Có thể là những qui định này khá là khác với “Nội qui” của đất nước của quý vị.

Đương nhiên, ngay cả ở Nhật, tùy theo trường mà “Nội qui” khác nhau một chút.

\* 3b-39

「この学校はどんなきまりがあるのかな？」

「これは、いいのかな、ダメなのかな？」など、わからないことがあったら、何でも先生に聞いてください。

Vì vậy, quý vị hãy hỏi giáo viên nếu có bất cứ điều gì thắc mắc, chẳng hạn như “Không biết trường này có nội qui gì đây?”, “Điều này không biết có được phép làm hay không đây?” ...